

TỔNG CÔNG TY GIẤY VIỆT NAM
CÔNG TY NLG MIỀN NAM

Gói 11: BIỂU KÊ CHI TIẾT DIỆN TÍCH, GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG NHỰA
(Khai thác năm thứ 5)

Ban trồng rừng	TK	K	Lô	Loài cây/Nă m trồng	DT lô QLBV (ha)	DT lô khai thác nhựa (ha)	Tổng cây trong lô (cây)	Số cây không đủ tiêu chuẩn cạo nhựa (cây)	Số cây cạo nhựa (cây)				Sản lượng nhựa (kg)	Đơn giá (đồng/kg)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
									Tổng số cây cạo nhựa	15cm≤D _{1.3} <20cm	20≤D _{1.3} <30cm	D _{1.3} ≥ 30cm				
Văn Xuôi	223	1	a	Pk/02	7.30	7.30	4.617	1.935	2.683	730	1.752	201	5.075	8.500	43.137.500	
Văn Xuôi	223	1	c	Pk/02	7.60	7.60	6.688	2.736	3.952	1.235	2.527	190	7.178	8.500	61.013.000	
Văn Xuôi	223	1	d	Pk/02	3.20	3.20	2.640	1.216	1.424	416	912	96	2.651	8.500	22.533.500	
Văn Xuôi	223	1	b	Pk/02	2.56	2.56	2.304	973	1.331	341	922	68	2.499	8.500	21.241.500	
Văn Xuôi	223	2	a	Pk/02	7.08	7.08	6.008	2.347	3.661	1.113	2.347	202	6.716	8.500	57.086.000	
Văn Xuôi	223	2	c	Pk/02	8.70	8.70	8.294	4.060	4.234	1.527	2.571	135	7.396	8.500	62.866.000	
Văn Xuôi	223	2	b	Pk/02	8.13	8.13	8.333	4.329	4.004	1.443	2.419	142	7.014	8.500	59.619.000	
Văn Xuôi	223	2	d	Pk/02	3.50	3.50	2.660	980	1.680	490	1.068	123	3.141	8.500	26.698.500	
Văn Xuôi	223	2	k1	Pk/02	3.07	3.07	2.579	1.105	1.474	430	941	102	2.748	8.500	23.358.000	
Văn Xuôi	223	2	i	Pk/02	7.30	7.30	7.071	3.087	3.984	1.147	2.628	209	7.357	8.500	62.534.500	
Văn Xuôi	223	2	k2	Pk/02	5.00	5.00	4.920	2.340	2.580	1.040	1.360	180	4.522	8.500	38.437.000	
Văn Xuôi	223	2	m	Pk/02	4.45	4.45	5.055	2.207	2.848	1.157	1.602	89	4.842	8.500	41.157.000	
Văn Xuôi	223	2	f	Pk/02	7.20	7.20	7.236	4.086	3.150	1.332	1.710	108	5.315	8.500	45.177.500	
Văn Xuôi	223	5	a	Pk/02	4.28	4.28	3.873	1.412	2.461	728	1.605	128	4.525	8.500	38.462.500	
Văn Xuôi	223	5	c1	Pk/02	2.00	2.00	1.900	680	1.220	460	680	80	2.164	8.500	18.394.000	
Văn Xuôi	223	5	c2	Pk/02	1.20	1.20	1.176	360	816	192	552	72	1.588	8.500	13.498.000	
Văn Xuôi	230	7	a2	Pk/03	5.10	5.10	6.079	4.019	2.060	918	1.102	41	3.390	8.500	28.815.000	
Văn Xuôi	230	7	a3	Pk/03	7.17	7.17	9.180	5.123	4.057	2.479	1.516	61	5.974	8.500	50.779.000	
Văn Xuôi	230	9	c1	Pk/03	8.20	8.20	5.759	2.562	3.197	615	2.111	471	6.605	8.500	56.142.500	
Văn Xuôi	230	9	c1.1	Pk/03	1.20	1.20	504	168	336	24	216	96	795	8.500	6.757.500	
Văn Xuôi	230	9	c2	Pk/03	3.64	3.64	2.014	849	1.165	218	704	243	2.504	8.500	21.284.000	
Văn Xuôi	230	9	c3	Pk/03	5.85	5.85	4.014	2.163	1.851	390	1.267	195	3.690	8.500	31.365.000	
Văn Xuôi	230	9	c4	Pk/03	1.62	1.62	1.085	486	599	81	453	65	1.242	8.500	10.557.000	
Văn Xuôi	230	9	c5	Pk/03	1.26	1.26	904	615	289	151	138	0	446	8.500	3.791.000	
Tổng cộng					116.60	116.60	104.894	49.838	55.057	18.657	33.102	3.298	99.377		844.704.500	